



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch
Ông Vũ Đăng Tú	Thành viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Đặng Hùng Cường	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Đăng Tú	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/8/2017)
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp**

Tôi, Đinh Ngọc Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



---

**Đinh Ngọc Vân**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Ninh Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2018*

Số: 64/2018/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 22/3/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Mẫu số B01-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.279.478.062</b>	<b>48.656.376.703</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.742.398.887</b>	<b>9.844.580.126</b>
1. Tiền	111	5	8.742.398.887	9.844.580.126
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.393.179.847</b>	<b>26.334.882.156</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.046.685.747	16.293.478.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		705.100.834	9.892.359.085
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.624.088.628	1.593.372.945
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.982.695.362)	(1.444.328.084)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.867.063.033</b>	<b>11.151.486.571</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	21.867.063.033	11.151.486.571
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.276.836.295</b>	<b>1.325.427.850</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	258.733.581	225.010.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.606.470.545	510.766.654
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	411.632.169	589.650.711
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>452.632.857.061</b>	<b>374.671.689.119</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>387.525.400.909</b>	<b>368.570.498.981</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	387.436.842.265	368.481.940.337
- Nguyên giá	222		508.158.003.047	467.642.325.115
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(120.721.160.782)	(99.160.384.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	88.558.644	88.558.644
- Nguyên giá	228		88.558.644	88.558.644
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>63.046.112.146</b>	<b>5.044.454.797</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	63.046.112.146	5.044.454.797
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.061.344.006</b>	<b>1.056.735.341</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	2.061.344.006	1.056.735.341
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>505.912.335.123</b>	<b>423.328.065.822</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>353.491.077.078</b>	<b>271.766.206.160</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>62.720.307.596</b>	<b>28.477.529.279</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	25.778.499.499	4.266.924.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		969.108.357	2.781.693.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	654.600.197	324.626.167
4. Phải trả người lao động	314		2.850.569.127	2.612.858.986
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	17.650.921.803	11.690.395.227
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.452.313.993	516.423.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	11.367.689.868	3.372.524.642
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		996.604.752	2.912.082.473
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>290.770.769.482</b>	<b>243.288.676.881</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	290.770.769.482	243.288.676.881
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152.421.258.045</b>	<b>151.561.859.662</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>152.421.258.045</b>	<b>151.561.859.662</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	150.800.000.000	150.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.278.949	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	1.506.979.096	761.859.662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.506.979.096	761.859.662
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>505.912.335.123</b>	<b>423.328.065.822</b>

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Năm 2017**

Mẫu số B02-DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	105.679.541.127	102.662.883.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>105.679.541.127</b>	<b>102.662.883.113</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	78.631.477.501	76.398.337.144
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>27.048.063.626</b>	<b>26.264.545.969</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	80.423.259	361.253.332
7. Chi phí tài chính	22	25	14.516.728.524	15.304.441.032
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.488.803.386	15.304.441.032
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	2.889.187.256	3.579.045.907
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	8.868.060.105	8.647.109.801
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>854.511.000</b>	<b>(904.797.439)</b>
11. Thu nhập khác	31	27	1.113.662.638	1.863.602.760
12. Chi phí khác	32	28	80.971.132	5.184.595
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.032.691.506</b>	<b>1.858.418.165</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.887.202.506</b>	<b>953.620.726</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	380.223.410	191.761.064
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>1.506.979.096</b>	<b>761.859.662</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	100	35

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Năm 2017

Mẫu số B03a-DN  
Đơn vị tính: VND  
Từ 01/12/2015  
đến 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.516.918.431	117.266.983.964
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49.552.275.926)	(59.787.494.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.861.241.964)	(23.581.562.740)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.660.033.337)	(16.904.423.576)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(191.761.064)	(984.130.225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.784.657.952	5.098.663.622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.278.181.094)	(26.969.813.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.758.082.998</b>	<b>(5.861.776.543)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.979.085.395)	(71.085.872.895)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.736.775	342.554.111
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(72.918.348.620)</b>	<b>(70.743.318.784)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		58.849.782.469	68.242.302.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.372.524.642)	(2.381.180.642)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(417.773.860)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>55.059.483.967</b>	<b>65.861.122.238</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>(1.100.781.655)</b>	<b>(10.743.973.089)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>9.844.580.126</b>	<b>20.582.756.016</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.399.584)	5.797.199
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>8.742.398.887</b>	<b>9.844.580.126</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Đinh Ngọc Vân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, trụ sở đặt tại số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ: 150.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.**

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rộng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp, thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng,**

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**

**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD chung với Công ty)</b>		
1 Ban quản lý dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình	Số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Tổ chức thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình đảm bảo đạt chất lượng, hiệu quả, tiến độ theo yêu cầu và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng cơ bản và các quy định của Ngân hàng thế giới (WB).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** số liệu so sánh là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty cổ phần. Do vậy, số liệu bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan tại ngày 31/12/2017 có thể so sánh được; số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan cho năm tài chính 2017 không so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ, khoản phải trả người bán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Cuối năm, chỉ còn số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD, tại ngày 31/12/2016 là 22.720 VND/USD.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về tạm ứng, phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 11

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác là chi phí cấp giấy khai thác, sử dụng nước; chi phí đào tạo; phí đường bộ; chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về tiền tạm giữ bảo hành công trình, phải trả về phí nước thải, phải trả về cổ tức và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được Công ty ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa). Trong năm, Công ty có vốn hóa chi phí đi vay đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định với số tiền là 2.465.379.365 VND.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, phí kiểm toán và chi phí trích trước của các công trình, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí trích trước của các công trình, phí kiểm toán là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2017 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2017 bao gồm vốn góp của nhà nước, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Quyết định số 370/UBND-VP5 ngày 27/6/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình về phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ năm 2016 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần 2 năm 2017 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/7/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.15 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thời điểm ghi nhận doanh thu đối với hoạt động cung cấp nước sinh hoạt là thời điểm ghi chỉ số nước tiêu thụ trên đồng hồ.

***Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống nước*** được ghi nhận khi giá trị lắp đặt được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** là tiền lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	1.697.994.869	695.282.792
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.044.404.018	9.149.297.334
<b>Cộng</b>	<b><u>8.742.398.887</u></b>	<b><u>9.844.580.126</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.046.685.747</b>	<b>16.293.478.210</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.195.413.864	3.722.917.424
<i>Công ty Thương mại và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>1.239.335.064</i>	<i>1.766.838.624</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long</i>	<i>1.956.078.800</i>	<i>1.956.078.800</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	12.851.271.883	12.570.560.786

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.624.088.628	-	1.593.372.945	-
Tạm ứng	558.345.352	-	474.584.200	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	641.700	-
Phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình (*)	3.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải thu khác	65.743.276	-	118.147.045	-

(\*): Khoản tiền chi hộ sẽ được cân trừ với khoản nhận nợ của Công ty với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình khi Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại Xã Gia Sinh cho Công ty quản lý và khai thác.

## 8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017	Từ 01/12/2015
	VND	đến 31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(1.444.328.084)	-
Trích lập dự phòng	(1.538.367.278)	(1.444.328.084)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(2.982.695.362)</b>	<b>(1.444.328.084)</b>
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(2.982.695.362)	(1.444.328.084)

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.032.733.473	-	9.244.109.596	-
Công cụ, dụng cụ	508.656.472	-	233.860.000	-
Chi phí SXKD dở dang	2.287.970.144	-	1.650.440.285	-
Thành phẩm	30.914.318	-	16.288.064	-
Hàng gửi đi bán	6.788.626	-	6.788.626	-
<b>Cộng</b>	<b>21.867.063.033</b>	<b>-</b>	<b>11.151.486.571</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 10. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>3.612.528.895</b>	<b>629.833.533</b>	<b>5.586.064.376</b>	<b>4.141.736.292</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>3.612.528.895</b>	<b>629.833.533</b>	<b>5.586.064.376</b>	<b>4.141.736.292</b>
- Ban Quản lý Thực hiện các dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Ninh Bình	592.829.333	592.829.333	900.166.594	900.166.594
<i>Thời gian quá hạn: từ 12 đến dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	375.436.000	375.436.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	375.436.000	375.436.000	-	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	217.393.333	217.393.333	524.730.594	524.730.594
- Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư Thành phố Tam Điệp	3.969.360	-	638.892.925	638.892.925
<i>Thời gian quá hạn: từ 06 đến dưới 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	518.895.925	518.895.925
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.969.360	-	119.997.000	119.997.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	584.993.580
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.956.078.800	-	1.956.078.800	584.993.580
Các đối tượng khác	1.059.651.402	37.004.200	2.090.926.057	2.017.683.193
<i>Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng</i>	6.360.000	-	394.410.517	394.410.517
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	1.053.291.402	37.004.200	1.696.515.540	1.623.272.676

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>258.733.581</b>		<b>225.010.485</b>	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	258.733.581		225.010.485	
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>2.061.344.006</b>		<b>1.056.735.341</b>	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	207.837.396		182.510.570	
Sửa chữa tài sản cố định	1.432.095.217		874.224.771	
Chi phí trả trước khác	421.411.393		-	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	89.187.986.199	33.035.645.374	344.772.028.435	45.115.000	601.550.107	467.642.325.115
Tăng trong năm	5.455.819.209	9.132.218.089	26.048.188.937	-	182.656.100	40.818.882.335
Mua sắm	-	3.329.858.491	318.137.188	-	-	3.647.995.679
Đầu tư xây dựng hoàn thành	455.821.009	5.569.501.698	19.944.372.949	-	-	25.969.695.656
Tăng theo BB nhận nợ với UBND tỉnh Ninh Bình	4.999.998.200	232.857.900	5.785.678.800	-	182.656.100	11.201.191.000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	784.828	706.567	301.713.008	-	-	303.204.403
Giảm do quyết toán TSCĐ	784.828	706.567	301.713.008	-	-	303.204.403
Tại ngày 31/12/2017	94.643.020.580	42.167.156.896	370.518.504.364	45.115.000	784.206.207	508.158.003.047
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2017	30.921.537.766	12.109.251.891	55.685.335.890	12.030.672	432.228.559	99.160.384.778
Tăng trong năm	5.502.882.060	2.911.894.512	12.999.267.736	9.023.004	137.708.692	21.560.776.004
Khấu hao trong năm	5.502.882.060	2.911.894.512	12.999.267.736	9.023.004	137.708.692	21.560.776.004
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	36.424.419.826	15.021.146.403	68.684.603.626	21.053.676	569.937.251	120.721.160.782
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2017	58.266.448.433	20.926.393.483	289.086.692.545	33.084.328	169.321.548	368.481.940.337
Tại ngày 31/12/2017	58.218.600.754	27.146.010.493	301.833.900.738	24.061.324	214.268.956	387.436.842.265

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 2.494.979.857 VND (tại 01/01/2017 là 1.671.627.236 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2017 là: 186.252.562.661 VND (tại 01/01/2017 là 188.119.240.695 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	88.558.644	88.558.644
Tại ngày 31/12/2017	88.558.644	88.558.644
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2017	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2017	88.558.644	88.558.644
Tại ngày 31/12/2017	88.558.644	88.558.644

**14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2017 VND	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 VND
Tại ngày đầu kỳ	5.044.454.797	4.159.976.272
Tăng trong năm	84.146.688.806	48.475.652.777
Giảm trong năm	26.145.031.457	47.591.174.252
Kết chuyển sang tài sản cố định	25.969.695.656	47.578.083.343
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	17.355.831	13.090.909
Kết chuyển giảm khác	157.979.970	-
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>63.046.112.146</b>	<b>5.044.454.797</b>
(*) Bao gồm:	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	54.096.442.137	4.042.654.527
Các công trình khác	8.949.670.009	1.001.800.270
<b>Cộng</b>	<b>63.046.112.146</b>	<b>5.044.454.797</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>25.778.499.499</b>	<b>4.266.924.390</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	17.338.304.833	1.160.938.299
Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh Môi trường Nông thôn Ninh Bình	-	1.160.938.299
Công ty Cổ phần Hawaco	13.105.413.720	-
Công ty TNHH cơ điện Hawaco	4.232.891.113	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8.440.194.666	3.105.986.091

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế nhà thầu	3.960.100	27.558.571	41.962.475	(10.443.804)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(589.650.711)	380.223.410	191.761.064	(401.188.365)
Thuế thu nhập cá nhân	14.354.990	4.683.000	19.037.990	-
Thuế tài nguyên	21.563.880	283.323.460	278.493.620	26.393.720
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	23.878.125	23.878.125	-
Các khoản thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí nước thải	284.747.197	7.018.957.982	6.675.498.702	628.206.477
<b>Cộng</b>	<b>(265.024.544)</b>	<b>7.748.624.548</b>	<b>7.240.631.976</b>	<b>242.968.028</b>
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	324.626.167			654.600.197
16.2 Phải thu	589.650.711			411.632.169

## 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.650.921.803</b>	<b>11.690.395.227</b>
Lãi vay phải trả	13.228.352.579	9.399.582.530
Lãi vay được vốn hóa phải trả	2.465.379.365	-
Chi phí phải trả của các công trình	1.925.689.859	2.290.812.697
Phí kiểm toán	31.500.000	-

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.452.313.993</b>	<b>516.423.638</b>
Kinh phí công đoàn	83.285.036	75.393.156
Bảo hiểm xã hội	-	-
Phải trả tiền tạm giữ bảo hành công trình	732.142.487	299.546.634
Phí nước thải giữ lại	378.499.216	86.283.848
Phải trả về cổ tức	1.248.955	-
Vật tư tạm tính của Công trình Hệ thống cấp nước SHNT xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan	1.160.938.299	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	96.200.000	55.200.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017		31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>11.367.689.868</b>			<b>11.367.689.868</b>	<b>11.367.689.868</b>		
Các khoản vay	11.367.689.868	11.367.689.868			11.367.689.868	11.367.689.868		
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>290.770.769.482</b>	<b>290.770.769.482</b>			<b>290.770.769.482</b>	<b>290.770.769.482</b>		
Các khoản vay	290.770.769.482	290.770.769.482			290.770.769.482	290.770.769.482		
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>3.372.524.642</b>	<b>3.372.524.642</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>3.372.524.642</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>11.367.689.868</b>		
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>5.250.039.868</i>	<i>3.372.524.642</i>	<i>5.250.039.868</i>	<i>5.250.039.868</i>		
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	2.218.800.000	2.218.800.000	3.049.800.000	2.218.800.000	3.049.800.000	3.049.800.000		
Bộ Tài chính [3]	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000	1.126.000.000		
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642		
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	-	-	1.046.515.226	-	1.046.515.226	1.046.515.226		
<i>Ban quản lý dự án</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>6.117.650.000</i>	<i>-</i>	<i>6.117.650.000</i>	<i>6.117.650.000</i>		
Bộ Tài chính [5]	-	-	6.117.650.000	-	6.117.650.000	6.117.650.000		
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>243.288.676.881</b>	<b>243.288.676.881</b>	<b>58.849.782.469</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>290.770.769.482</b>	<b>290.770.769.482</b>		
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>64.592.191.369</i>	<i>64.592.191.369</i>	<i>18.901.191.000</i>	<i>5.250.039.868</i>	<i>78.243.342.501</i>	<i>78.243.342.501</i>		
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	8.405.200.000	8.405.200.000	7.700.000.000	3.049.800.000	13.055.400.000	13.055.400.000		
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	29.273.158.000	29.273.158.000	11.201.191.000	1.046.515.226	39.427.833.774	39.427.833.774		
Bộ Tài chính [3]	26.595.000.000	26.595.000.000	-	1.126.000.000	25.469.000.000	25.469.000.000		
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	318.833.369	318.833.369	-	27.724.642	291.108.727	291.108.727		
<i>Ban quản lý dự án</i>	<i>178.696.485.512</i>	<i>178.696.485.512</i>	<i>39.948.591.469</i>	<i>6.117.650.000</i>	<i>212.527.426.981</i>	<i>212.527.426.981</i>		
Bộ Tài chính [5]	178.696.485.512	178.696.485.512	39.948.591.469	6.117.650.000	212.527.426.981	212.527.426.981		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2017:****[1] Số dư tại ngày 31/12/2017 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:**

[1a] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 và Sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	7.937.456.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời gian trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	từ tháng 02/2016 đến tháng 01/2022
Lãi suất cho vay	:	9,2%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014
Số dư khoản vay tại 31/12/2017	:	5.390.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	1.320.000.000 VND

[1b] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 giữa Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	9.241.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời gian trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02 và 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016
Số dư khoản vay tại 31/12/2017	:	5.715.200.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	1.540.800.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

[1c] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017 giữa Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	13.550.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và thành phố Ninh Bình"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo kế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời gian trả nợ gốc	:	72 kỳ
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 12/2018 đến hết tháng 11/2024
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng, tương đương 72 kỳ
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2017/HĐTC-2B ngày 30/11/2017
Số dư khoản vay tại 31/12/2017	:	5.000.000.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	189.000.000 VND

**[2] Khoản nhận nợ với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình theo các Quyết định:**

[2a] Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.825.639.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	:	sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	:	cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2017	:	2.825.639.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	96.958.201 VND

[2b] Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.859.000.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2017	:	2.859.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	140.147.059 VND

[2c] Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 1/9/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	14.943.484.000 VND
-----------------	---	--------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thời hạn trả nợ : 20 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 31/12/2017 : 14.943.484.000 VND  
 Số gốc vay phải trả trong năm 2018 : 512.766.608 VND

[2d] Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 8.645.035.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : 20 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 31/12/2017 : 8.645.035.000 VND  
 Số gốc vay phải trả trong năm 2018 : 296.643.358 VND

[2e] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 2.357.125.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 138.654.000 VND trước ngày 31/12  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 31/12/2017 : 2.357.125.000 VND

[2f] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Lạng Phong, huyện Nho Quan) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 2.318.424.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 136.377.000 VND trước ngày 31/12  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 31/12/2017 : 2.318.424.000 VND

[2g] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 6.525.642.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 383.861.000 VND trước ngày 31/12  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 31/12/2017 : 6.525.642.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**[3] Khoản vay theo Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015:**

Số tiền cho vay	: 40.550.193.439 VND
Mục đích	: Để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã
Thời hạn cho vay	: 25 năm
Thời gian ân hạn	: 05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	: 3 tháng/1 lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên.
Lãi suất cho vay	: 5%/năm (trong đó có phí quản lý là 0,2%)
Kỳ trả lãi:	: 6 tháng 1 lần vào ngày 15/1 và 15/7
Số dư vay tại 31/12/2017	: 26.595.000.000 VND
Số dư gốc vay phải trả:	1.126.000.000 VND
trong năm 2018	

**[4] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 30/5/2003 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình với Công ty:**

Số tiền cho vay	: 554.492.826 VND
Mục đích	: Để thanh toán tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước
Thời hạn cho vay	: 20 năm
Lãi suất cho vay	: 0%/năm
Phí quản lý cho vay	: 0,2%/năm
Lãi suất quá hạn	: 9%/năm tính trên số nợ quá hạn
Kỳ hạn trả nợ	: 15/1 và 15/7 hàng năm
Kế hoạch trả nợ	: Mức trả nợ gốc mỗi kỳ bằng dư nợ thực tế chia cho số kỳ thực tế còn lại phải trả nợ
Số dư vay tại 31/12/2017	: 318.833.369 VND
Số dư gốc vay phải trả:	27.724.642 VND
trong năm 2018	

**[5] Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 giữa Bộ Tài chính và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội Phát triển quốc tế (IDA):**

Số tiền cho vay	: 244.706.000.000 VND
Mục đích	: Để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình
Thời hạn cho vay	: 20 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên
Thời gian ân hạn	: 05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	: 15/5 và 15/11 hàng năm
Lãi suất cho vay	: 6,75% cộng phí cho vay lại 0,2%
Lãi suất quá hạn	: 150% của lãi suất cho vay, được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả
Hình thức đảm bảo	: Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTC-WB ngày 11/6/2013
Số dư vay tại 31/12/2017	: 218.645.076.981 VND.
Số dư gốc vay phải trả:	6.117.650.000 VND
trong năm 2018	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MÃ SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	16.105.200.000	3.049.800.000	13.055.400.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	40.474.349.000	1.046.515.226	9.523.369.882	29.904.463.892
Bộ Tài chính	245.240.076.981	7.243.650.000	33.750.700.000	204.245.726.981
<i>Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997</i>	<i>26.595.000.000</i>	<i>1.126.000.000</i>	<i>9.280.100.000</i>	<i>16.188.900.000</i>
<i>Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012</i>	<i>218.645.076.981</i>	<i>6.117.650.000</i>	<i>24.470.600.000</i>	<i>188.056.826.981</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	318.833.369	27.724.642	221.797.136	69.311.591
<b>Cộng</b>	<b>302.138.459.350</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>56.551.267.018</b>	<b>234.219.502.464</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	10.624.000.000	2.218.800.000	8.405.200.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	29.273.158.000	-	3.345.095.650	25.928.062.350
Bộ Tài chính	206.417.485.512	1.126.000.000	23.209.625.000	182.081.860.512
<i>Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997</i>	<i>27.721.000.000</i>	<i>1.126.000.000</i>	<i>7.915.500.000</i>	<i>18.679.500.000</i>
<i>Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012</i>	<i>178.696.485.512</i>	-	<i>15.294.125.000</i>	<i>163.402.360.512</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	346.558.011	27.724.642	318.833.369	-
<b>Cộng</b>	<b>246.661.201.523</b>	<b>3.372.524.642</b>	<b>35.278.754.019</b>	<b>208.009.922.862</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	<b>Vốn góp chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>150.800.000.000</b>	-	-	<b>150.800.000.000</b>
Tăng trong kỳ	-	-	761.859.662	761.859.662
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>150.800.000.000</b>	-	<b>761.859.662</b>	<b>151.561.859.662</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>150.800.000.000</b>	-	<b>761.859.662</b>	<b>151.561.859.662</b>
Tăng trong năm	-	<b>114.278.949</b>	<b>1.506.979.096</b>	<b>1.621.258.045</b>
Lãi trong năm	-	-	1.506.979.096	1.506.979.096
Trích quỹ	-	114.278.949	-	114.278.949
Giảm trong năm	-	-	<b>761.859.662</b>	<b>761.859.662</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	761.859.662	761.859.662
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>114.278.949</b>	<b>1.506.979.096</b>	<b>152.421.258.045</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông nhà nước	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000
Các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000
<b>Cộng</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>

## LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	761.859.662	-
Tăng trong kỳ	1.506.979.096	761.859.662
Lợi nhuận trong kỳ	1.506.979.096	761.859.662
Giảm trong kỳ	761.859.662	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	761.859.662	-
Chia cổ tức bằng tiền	419.022.815	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	114.278.949	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	228.557.898	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b>1.506.979.096</b>	<b>761.859.662</b>

## CỔ PHIẾU

	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	72.926,02	100.013,42

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***22. DOANH THU**

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>105.679.541.127</b>	<b>102.662.883.113</b>
Doanh thu sản xuất nước	93.306.396.923	86.042.594.144
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình cấp nước	11.791.543.252	16.293.662.760
Doanh thu bán nước tinh khiết	581.600.952	326.626.209
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>105.679.541.127</b>	<b>102.662.883.113</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn sản xuất nước	66.549.425.837	60.541.426.160
Giá vốn hoạt động xây lắp công trình cấp nước	11.192.538.836	15.242.202.450
Giá vốn bán nước tinh khiết	889.512.828	614.708.534
<b>Cộng</b>	<b>78.631.477.501</b>	<b>76.398.337.144</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	60.736.775	342.554.111
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.686.484	18.699.221
<b>Cộng</b>	<b>80.423.259</b>	<b>361.253.332</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.488.803.386	15.304.441.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.925.138	-
<b>Cộng</b>	<b>14.516.728.524</b>	<b>15.304.441.032</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>2.889.187.256</b>	<b>3.579.045.907</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	1.093.445.484	2.868.707.894
<i>Chi phí nhân viên</i>	1.093.445.484	2.868.707.894
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.795.741.772	710.338.013
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.868.060.105</b>	<b>8.647.109.801</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2.444.164.941	5.561.801.539
<i>Chi phí nhân viên</i>	1.890.755.889	4.670.975.457
<i>Chi phí khấu hao</i>	553.409.052	890.826.082
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.423.895.164	3.085.308.262

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Đánh giá lại vật liệu thu hồi	415.916.860	1.061.758.032
Các khoản công nợ trong trước giai đoạn cổ phần hóa không phải trả	-	494.764.142
Các khoản khác	697.745.778	307.080.586
<b>Cộng</b>	<b>1.113.662.638</b>	<b>1.863.602.760</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	380.284	47.627
Lãi chậm nộp thuế	13.914.546	889.603
Chi phí khác	66.676.302	4.247.365
<b>Cộng</b>	<b>80.971.132</b>	<b>5.184.595</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.444.880.349	15.444.450.636
Chi phí nhân công	23.063.212.953	25.112.053.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.560.776.004	20.246.370.497
Chi phí dự phòng	1.538.367.278	1.444.328.084
Chi phí khác	27.433.644.391	22.154.651.569
<b>Cộng</b>	<b>91.040.880.975</b>	<b>84.401.854.508</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỘC (TIẾP)**

MÃ SỐ B09-DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán	1.887.202.506	953.620.726
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	13.914.546	5.184.595
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	13.914.546	5.184.595
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(293.479.072)
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.901.117.052	665.326.249
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>380.223.410</b>	<b>191.761.064</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017	Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	1.506.979.096	761.859.662
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	228.557.898
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>1.506.979.096</b>	<b>533.301.764</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.080.000	15.080.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>100</b>	<b>35</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh từ 01/12/2015 đến 31/12/2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần 2 năm 2017 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/7/2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

Mã số 04 - Tiền lãi vay đã trả không bao gồm khoản chưa trả 13.228.352.579 VND và khoản lãi vay được vốn hóa chưa trả 2.465.379.265 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán là 26.621.561.650 VND và bao gồm khoản trả trước về mua sắm TSCĐ năm 2018 là 640.082.550 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không gồm cổ tức năm nay chưa trả, số tiền 1.248.955 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2017 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2017 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	8.742.398.887	9.844.580.126
Phải thu của khách hàng	13.063.990.385	14.849.150.126
Phải thu ngắn hạn khác	3.065.743.276	1.118.147.045
<b>Cộng</b>	<b>24.872.132.548</b>	<b>25.811.877.297</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	25.778.499.499	4.266.924.390
Chi phí phải trả	17.650.921.803	11.690.395.227
Phải trả khác	2.369.028.957	441.030.482
Vay và nợ thuê tài chính	302.138.459.350	246.661.201.523
<b>Cộng</b>	<b>347.936.909.609</b>	<b>263.059.551.622</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn được xác định ngay từ thời điểm vay ban đầu, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Các tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	119.997.000
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	375.436.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	381.796.000	394.410.517
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.230.732.895	4.696.220.859

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09-ĐN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2017</b>		
Phải trả người bán	25.778.499.499	-
Chi phí phải trả	17.650.921.803	-
Phải trả khác	2.369.028.957	-
Vay và nợ thuê tài chính	11.367.689.868	290.770.769.482
<b>Cộng</b>	<b>57.166.140.127</b>	<b>290.770.769.482</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	4.266.924.390	-
Chi phí phải trả	11.690.395.227	-
Phải trả khác	441.030.482	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.372.524.642	243.288.676.881
<b>Cộng</b>	<b>19.770.874.741</b>	<b>243.288.676.881</b>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Từ 01/12/2015 đến 31/12/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giám đốc	199.943.182	238.872.700
Người quản lý khác	657.847.500	665.362.300

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp công trình cấp nước và hoạt động sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**  
*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

MẪU SỐ B09-DN

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				505.912.335.123
<b>Cộng</b>				<b>505.912.335.123</b>
	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				353.491.077.078
<b>Cộng</b>				<b>353.491.077.078</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	93.306.396.923	11.791.543.252	581.600.952	105.679.541.127
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>93.306.396.923</b>	<b>11.791.543.252</b>	<b>581.600.952</b>	<b>105.679.541.127</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	66.549.425.837	11.192.538.836	889.512.828	78.631.477.501
Chi phí không phân bổ				11.757.247.361
Doanh thu hoạt động tài chính				80.423.259
Chi phí tài chính				14.516.728.524
Lãi (lỗ) khác				1.032.691.506
Lợi nhuận trước thuế				1.887.202.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				380.223.410
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>1.506.979.096</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2017**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				423.328.065.822
<b>Cộng</b>				<b>423.328.065.822</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				271.766.206.160
<b>Cộng</b>				<b>271.766.206.160</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/12/2015 đến 31/12/2016**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	86.042.594.144	16.293.662.760	326.626.209	102.662.883.113
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>86.042.594.144</b>	<b>16.293.662.760</b>	<b>326.626.209</b>	<b>102.662.883.113</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	60.541.426.160	15.242.202.450	614.708.534	76.398.337.144
Chi phí không phân bổ				12.226.155.708
Doanh thu hoạt động tài chính				361.253.332
Chi phí tài chính				15.304.441.032
Lãi (lỗ) khác				1.858.418.165
Lợi nhuận trước thuế				953.620.726
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				191.761.064
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>761.859.662</b>

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/12/2015 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và đã được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính tổng hợp năm hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân